

TỔNG HỢP DANH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH
Ở VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN HỌC KỲ II NĂM HỌC 2016 - 2017
(Kèm theo công văn số 111/SGDDT-KHTC ngày 06 tháng 2 năm 2017 của sở GDĐT tỉnh Kiên Giang)

ST T	Họ và Tên học sinh	Nơi cư trú	Học sinh trường	Khoản cách đến trường	Định mức hỗ trợ 1 tháng			Định mức hỗ trợ 9 tháng			
					Tiền ăn	Tiền ở	Hỗ trợ gạo (Kg)	Số tháng được hưởng	Tiền ăn Tiền ăn, tiền ở	Hỗ trợ gạo (Kg)	Ghi chú
	Tiểu học Phú Lợi										
01	Trương Thanh Đô	Tổ 2, ấp Rạch Gõ, xã Phú Lợi, GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	4 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
02	Tiên Nang	Ấp Tà Teng, xã Phú Lợi, GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	8,5 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
03	Tiên Móc	Ấp Tà Teng, xã Phú Lợi, GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	7,6 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
04	Tiên Minh	Ấp Cỏ Quen, xã Phú Lợi, GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	7,5 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
05	Dương Thảo Duy	Tổ 1, ấp Rạch Gõ, xã Phú Lợi, GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	4,6 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
06	Trần Hữu Hòa	Tổ 1, ấp Rạch Gõ, xã Phú Lợi, GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	5,1 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
07	Nguyễn Thừa Phước	Tổ 1, ấp Rạch Gõ, xã Phú Lợi, GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	4,2 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
08	Ngô Thị Thanh Thúy	Tổ 1, ấp Rạch Gõ, xã Phú Lợi, GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	4,8 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
09	Thị Sọn	Tổ 6, ấp Tà Teng, xã Phú Lợi, GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	6,1 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
10	Lâu Tấn Phát	Tổ 1, ấp Rạch Gõ, xã Phú Lợi, GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	4,7 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
11	Tiên Chel	Tổ 6, ấp Tà Teng, xã Phú Lợi, GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	7 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
12	Tiên Dũng	Tổ 6, ấp Tà Teng, xã Phú Lợi, GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	5,6 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
13	Tiên Đom	Tổ 6, ấp Tà Teng, xã Phú Lợi, GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	6 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
14	Tiên Hao	Tổ 6, ấp Tà Teng, xã Phú Lợi, GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	5 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
15	Trịnh Hứa Kỳ Long	Ấp Rạch Gõ, xã Phú Lợi, GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	4 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
16	Nguyễn Thị Yến Nhi	Ấp Rạch Gõ, xã Phú Lợi, GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	4 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
17	Ngô Thị Thắm	Ấp Rạch Gõ, xã Phú Lợi, GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	4 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
18	Trần Hữu Thuận	Ấp Rạch Gõ, xã Phú Lợi, GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	4 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
19	Võ Minh Trí	Ấp Rạch Gõ, xã Phú Lợi, GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	4 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
20	Ngô Duy Thanh	Ấp Rạch Gõ, xã Phú Lợi, GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	4 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
21	Huỳnh Thị Yến Nhi	Ấp Cỏ Quen, xã Phú Lợi, GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	4 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
22	Thị Ai	Tổ 6, ấp Tà Teng, xã Phú Lợi, GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	7 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
23	Thị Mỹ	Tổ 5, ấp Tà Teng, xã Phú Lợi, GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	4,1 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
24	Tiên Tuấn	Tổ 6, ấp Tà Teng, xã Phú Lợi, GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	6 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
25	Tiên Rat	Tổ 6, ấp Tà Teng, xã Phú Lợi, GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	5,6 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	

ST T	Họ và Tên học sinh	Nơi cư trú	Học sinh trường	Khoản cách đến trường	Định mức hỗ trợ 1 tháng			Định mức hỗ trợ 9 tháng			
					Tiền ăn	Tiền ở	Hỗ trợ gạo (Kg)	Số tháng được hưởng	Tiền ăn	Hỗ trợ gạo (Kg)	Ghi chú
									Tiền ăn, tiền ở		
26	Ngô Quan Bền	Tổ 2, ấp Rạch Gổ, xã Phú Lợi, GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	4,3 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
27	Lâu Mỹ Ngân	Tổ 1, ấp Rạch Gổ, xã Phú Lợi,GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	6 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
28	Phan Thị Mộng Tiền	Tổ 1, ấp Rạch Gổ, xã Phú Lợi,GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	4,2 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
29	Tiên Chel	Tổ 6, ấp Tà Teng, xã Phú Lợi, GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	7 Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
30	Tiên Phết	Tổ 4, ấp Tà Teng, xã Phú Lợi,GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	5 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
31	Thị Ta	Tổ 6, ấp Tà Teng, xã Phú Lợi, GT, KG	Trường Tiểu học Phú Lợi	7,05	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
Cộng									93.775.000	2.325	

Trường TH Phú Mỹ

1	Nguyễn Mộng Du Lam	Tà Teng - Phú Lợi	Trường TH Phú Mỹ	4.1km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
2	Trần Thị Mây	Tà Teng - Phú Lợi	Trường TH Phú Mỹ	4.1km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
3	Ngô Trung Quốc	Rạch Gổ - Phú Lợi	Trường TH Phú Mỹ	4.7 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
4	Nguyễn Thị Kim Thủy	Gạch Gổ - Phú Lợi	Trường TH Phú Mỹ	4.5 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
5	Ngô Thị Diễm Kiều	Tổ 1 - Gạch Gổ	Trường TH Phú Mỹ	4.8 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
6	Nguyễn Anh Khoa	Giòng Kè - Phú Lợi	Trường TH Phú Mỹ	4 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
7	Nguyễn Lê Nguyên	Giòng Kè - Phú Lợi	Trường TH Phú Mỹ	4 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
8	Ngô Đăng Khoa	Rạch Gổ - Phú Lợi	Trường TH Phú Mỹ	4 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
9	Ngô Yến Vy	Tổ 3- Rạch Gổ - PL	Trường TH Phú Mỹ	4 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
10	Ngô Thị Quỳnh Như	Tổ 1 Rạch Gổ - Phú Lợi	Trường TH Phú Mỹ	4.8 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
11	Nguyễn Duy Khánh	Tổ 4-Cà Ngay-Phú Lợi	Trường TH Phú Mỹ	7.5 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
12	Huỳnh Quốc Cường	Tổ 4-Cà Ngay-Phú Lợi	Trường TH Phú Mỹ	7.5 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
13	Trương Duy Khương	Tổ 4-Cà Ngay- Phú Lợi	Trường TH Phú Mỹ	7.5 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
14	Tiêu Chí Nguyễn	Tổ 4-Cà Ngay-Phú Lợi	Trường TH Phú Mỹ	7.5 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
Cộng									42.350.000	1.050	

Trường TH Trần Thệ

1	Trần Quốc Khải	Tổ 1 - ấp Tà Teng- Phú Lợi	Trường TH Trần Thệ	4 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
2	Nguyễn Quốc Mạnh	Tổ 1- ấp Tà Teng- Phú Lợi	Trường TH Trần Thệ	4 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
3	Trần Thị Hải Yến	Tổ 3- ấp Cò Quen-Phú Lợi	Trường TH Trần Thệ	4 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
4	Trần Thị Ngọc Vẹn	Tổ 1-Tà Teng - Phú Lợi	Trường TH Trần Thệ	4 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
5	Đinh Quang Vinh	Tổ 3 - Tà Teng - Phú Lợi	Trường TH Trần Thệ	4 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
6	Huỳnh Thị Bích Thảo	Tổ 6 - Tà Teng - Phú Lợi	Trường TH Trần Thệ	4 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
7	Nguyễn Thị Ngọc Như	Tổ 2 - Tà Teng- Phú Lợi	Trường TH Trần Thệ	4 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
8	Tiên Hiếu	Tổ 4 - Tà Teng - Phú Lợi	Trường TH Trần Thệ	4 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
Cộng									24.200.000	600	

ST T	Họ và Tên học sinh	Nơi cư trú	Học sinh trường	Khoản cách đến trường	Định mức hỗ trợ 1 tháng			Định mức hỗ trợ 9 tháng			
					Tiền ăn	Tiền ở	Hỗ trợ gạo (Kg)	Số tháng được hưởng	Tiền ăn	Hỗ trợ gạo (Kg)	Ghi chú
									Tiền ăn, tiền ở		
	Trường THCS Phú Mỹ										
1	Ngô Thị Kim Ánh	Tổ 4, Cà Ngay, PL	Trường THCS Phú Mỹ	12km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
2	Phạm Nhựt Duy	Tổ 4, Cà Ngay, PL	Trường THCS Phú Mỹ	8km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
3	Trương Thị Cẩm Dung	Tổ 3, Rạch Gổ, PL	Trường THCS Phú Mỹ	8km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
4	Ngô Trung Kiên	Tổ 3, Rạch Gổ, PL	Trường THCS Phú Mỹ	7.5km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
5	Nguyễn Kim Lua	Tổ 4, Cà Ngay, PL	Trường THCS Phú Mỹ	12km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
6	Thị Bông	Tổ 3, Giồng Kè, PL	Trường THCS Phú Mỹ	7km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
7	Chao Khuol	Tổ 3, Giồng Kè, PL	Trường THCS Phú Mỹ	7km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
8	Thị Nê	Tổ 3, Giồng Kè, PL	Trường THCS Phú Mỹ	7km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
9	Ngô Thị Thúy	Tổ 2 - Rạch Gổ - Phú Lợi	Trường THCS Phú Mỹ	7km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
10	Danh Thị Kim Anh	Tổ 6 - ấp Cỏ Quen- Phú Lợi	Trường THCS Phú Mỹ	8km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
11	Ngô Thừa Ân	Tổ 1 - ấp Rạch Gổ- Phú Lợi	Trường THCS Phú Mỹ	9km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
12	Võ Thị Bé	Tổ 7- ấp Cỏ Quen- Phú Lợi	Trường THCS Phú Mỹ	9km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
13	Trần Văn Mai	Tổ 1- ấp Tà Teng- Phú Lợi	Trường THCS Phú Mỹ	7km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
14	Lê Thiện Nhân	Tổ 7 -ấp Cỏ Quen- Phú Lợi	Trường THCS Phú Mỹ	8km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
15	Lê Thanh Nhẫn	Tổ 1- ấp Rạch Gổ- Phú Lợi	Trường THCS Phú Mỹ	7.5km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
16	Phạm Minh Tài	Tổ 2- ấp Cỏ Quen- Phú Lợi	Trường THCS Phú Mỹ	7.5km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
17	Nguyễn Hữu Tân	Tổ 1- ấp Rạch Gổ- Phú Lợi	Trường THCS Phú Mỹ	7km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
18	Trần Thị Bích Vạn	Tổ 3- ấp Cỏ Quen- Phú Lợi	Trường THCS Phú Mỹ	7km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
19	Trương Hoàng Triệu	Tổ 2 - Rạch Gổ - Phú Lợi	Trường THCS Phú Mỹ	7km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
20	Trần Chúc Phương	Tổ 6 - Cỏ Quen - Phú Lợi	Trường THCS Phú Mỹ	8km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
21	Bùi Thị Quyên	Tổ 7 - Cỏ Quen - Phú Lợi	Trường THCS Phú Mỹ	7.7km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
22	Dương Thị Hạnh Quyên	Tổ 5 - Cỏ Quen - Phú Lợi	Trường THCS Phú Mỹ	7km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
23	Thi Phước Thịnh	Tổ - Rạch Gổ- Phú Lợi	Trường THCS Phú Mỹ	12km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
24	Tiên Hêng	Tổ 4 - Tà Teng - PL	Trường THCS Phú Mỹ	7.3 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
25	Tiên Rô	Tổ 6 - Tà Teng - PL	Trường THCS Phú Mỹ	7.9 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
26	Lê Anh Duy	Tổ 1 - Rạch Gổ - Phú Lợi	Trường THCS Phú Mỹ	7.3km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
27	Nguyễn Vĩ Khan	Tổ 5 - Cỏ Quen - Phú Lợi	Trường THCS Phú Mỹ	7km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
28	Võ Thị Mỹ Liên	Tổ 5 - Cỏ Quen - Phú Lợi	Trường THCS Phú Mỹ	7km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
29	Huỳnh Văn Lý	Tổ 6 - Cỏ Quen - Phú Lợi	Trường THCS Phú Mỹ	7.1km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
30	Trần Minh Phi	Tổ 1 - Rạch Gổ - Phú Lợi	Trường THCS Phú Mỹ	7km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
31	Nguyễn Thị Bảo Trân	Tổ 3 - Rạch Gổ - Phú Lợi	Trường THCS Phú Mỹ	7.3km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
32	Nguyễn Lê Dũ Khánh	Tổ 6 - Cỏ Quen	Trường THCS Phú Mỹ	7.5km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	

ST T	Họ và Tên học sinh	Nơi cư trú	Học sinh trường	Khoản cách đến trường	Định mức hỗ trợ 1 tháng			Định mức hỗ trợ 9 tháng			
					Tiền ăn	Tiền ở	Hỗ trợ gạo (Kg)	Số tháng được hưởng	Tiền ăn	Hỗ trợ gạo (Kg)	Ghi chú
									Tiền ăn, tiền ở		
33	Thị Pâu	Tổ 3 - Giồng Kè	Trường THCS Phú Mỹ	7km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
34	Nguyễn Đức Trung	Tổ 2 - Rạch Gổ - Phú Lợi	Trường THCS Phú Mỹ	7 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
35	Bùi Thùy Trang	Tổ 5 - Cỏ Quen - Phú Lợi	Trường THCS Phú Mỹ	7 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
36	Ngô Gia Bảo	Tổ 2- Rạch Gổ, Phú Lợi	Trường THCS Phú Mỹ	8.0 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
37	Trần Văn Bền	Tổ 7- Cỏ Quen - PL	Trường THCS Phú Mỹ	8.1 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
38	Võ Thị Kim Hiên	Tổ 7- Cỏ Quen - PL	Trường THCS Phú Mỹ	9.2 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
39	Trương Thị Diễm My	Tổ 4 - Cỏ quen - PL	Trường THCS Phú Mỹ	7.0 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
40	Nguyễn Thị Kim Ngân	Tổ 3-Rạch Rổ, PL	Trường THCS Phú Mỹ	8.3 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
41	Ngô Hoàng Nhiên	Tổ 3 -Rạch Gổ, PL	Trường THCS Phú Mỹ	8.0 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
42	Huỳnh Thị Quỳnh Như	Tổ 3 -Rạch Gổ, PL	Trường THCS Phú Mỹ	8.0 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
43	Trần Chí Tâm	Tổ 4, Cỏ Quen - PL	Trường THCS Phú Mỹ	7.5 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
44	Thị Tây	Tổ 6-Tà Teng Phú Lợi	Trường THCS Phú Mỹ	7.2km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
45	Tiên Đêl	T6 -Tà Teng - Phú Lợi	Trường THCS Phú Mỹ	7 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
46	Trương Thị Cẩm Di	Tổ 3 - ấp Rạch Gổ - PL	Trường THCS Phú Mỹ	8km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
47	Tiên Đông	Tổ 3 - ấp Giồng Kè - PL	Trường THCS Phú Mỹ	7km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
48	Thị Duôi	Tổ 3 - ấp Giồng Kè - PL	Trường THCS Phú Mỹ	7km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
49	Tiên Dút	Tổ 3 - ấp Giồng Kè - PL	Trường THCS Phú Mỹ	7.5km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
50	Tiên Huyện	Tổ 3 - ấp Giồng Kè - PL	Trường THCS Phú Mỹ	7.3km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
51	Châu Thị Phương	Tổ 3 - ấp Cỏ Quen - Pl	Trường THCS Phú Mỹ	7km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
52	Trương Thị Minh Thư	Tổ 4 - ấp Cỏ Quen - Pl	Trường THCS Phú Mỹ	7km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
53	Nguyễn Thị Triều Tiên	Tổ 3 -ấp Gạch Gổ - PL	Trường THCS Phú Mỹ	8.5km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
54	Nguyễn Kì Tú	Tổ 3 - ấp Cỏ Quen - Pl	Trường THCS Phú Mỹ	7km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
55	Trần Kim Vàng	Tổ 7 - ấp Cỏ Quen - Pl	Trường THCS Phú Mỹ	9km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
56	Võ Mỹ Lệ	Tổ 5 - Cỏ Quen - PL	Trường THCS Phú Mỹ	8 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
57	Bùi Văn Hôn	Tổ 6- Cỏ Quen - PL	Trường THCS Phú Mỹ	7km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
58	Trần Trung Trực	Tổ 2 - Cỏ quen - PL	Trường THCS Phú Mỹ	7km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
59	Trương Hoàng Thức	Tổ 4 - Cà Ngay - PL	Trường THCS Phú Mỹ	7 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
60	Nguyễn Gia Bảo	Tổ 3 - Rạch Gổ - PL	Trường THCS Phú Mỹ	8 km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
61	Trần Chúc Mừng	Tổ 6- Cỏ Quen - PL	Trường THCS Phú Mỹ	7km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
62	Bùi Duy Khánh	Tổ 5 - Cỏ Quen - PL	Trường THCS Phú Mỹ	7km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
63	Thị Ngọc	Tổ 5 - Tà Teng - PL	Trường THCS Phú Mỹ	8km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
64	Tiên Nal	Tổ 6 - Tà Teng - PL	Trường THCS Phú Mỹ	7.2km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
65	Tiên Đài	Tổ 5 - Tà Teng - PL	Trường THCS Phú Mỹ	8km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	

ST T	Họ và Tên học sinh	Nơi cư trú	Học sinh trường	Khoản cách đến trường	Định mức hỗ trợ 1 tháng			Định mức hỗ trợ 9 tháng			
					Tiền ăn	Tiền ở	Hỗ trợ gạo (Kg)	Số tháng được hưởng	Tiền ăn	Hỗ trợ gạo (Kg)	Ghi chú
									Tiền ăn, tiền ở		
66	Tiên Nết	Tổ 4 - Tà Teng - PL	Trường THCS Phú Mỹ	7.5km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
67	Tiên Thanh	Tổ 5 - Tà teng - PL	Trường THCS Phú Mỹ	7km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
68	Lê Kim Anh	Tổ 5 - Cỏ Quen - PL	Trường THCS Phú Mỹ	8km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
69	Nguyễn Hữu Nghĩa	Tổ 5 - Cỏ Quen - PL	Trường THCS Phú Mỹ	7.2km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
70	Lê Thị Kim Ngân	Tổ 1 - Rạch Gổ - PL	Trường THCS Phú Mỹ	9km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
71	Phùng Văn Vũ Thanh	Tổ 3 - Cỏ Quen - PL	Trường THCS Phú Mỹ	8km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
72	Trần Thị Bé Nhi	Tổ 4 - Cỏ Quen - PL	Trường THCS Phú Mỹ	7km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
73	Trần Minh Phú	Tổ 7 - Cỏ Quen - PL	Trường THCS Phú Mỹ	8km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
74	Trần Quang Trường	Tổ 1 - Rạch Gổ - PL	Trường THCS Phú Mỹ	9.5km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
75	Giang Thị Bích Ngân	Tổ 3 - Rạch Gổ - PL	Trường THCS Phú Mỹ	7.5km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
76	Lê Minh Bảo	Tổ 3 - Rạch Gổ	Trường THCS Phú Mỹ	15km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
77	Võ Phúc Thái	Tổ 1 - Rạch Gổ	Trường THCS Phú Mỹ	8km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
78	Nguyễn Phước Trung	Tổ 4 - Cỏ Quen	Trường THCS Phú Mỹ	8km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
79	Thị Hương	Tổ 5 - Tà Teng - Phú Lợi	Trường THCS Phú Mỹ	7Km	484.000	121.000	15	5	3.025.000	75	
	Cộng								238.975.000	5.925	
	Tổng cộng								399.300.000	9.900	

Người lập biểu



Huỳnh Văn Nam

XÁC NHẬN UBND HUYỆN

KT. CHỦ TỊCH



Huỳnh Trọng Đức

Giang Thành, ngày 14 tháng 02 năm 2017



Hà Quang Minh